

BẢNG TỶ LỆ PHÍ BẢO HIỂM CƠ BẢN VÀ CÁC BẢNG TỶ LỆ PHÍ RỦI RO
SẢN PHẨM LIÊN KẾT CHUNG PRUBảo Vệ Tối Đa 2.0

(Phương pháp, cơ sở tính phí của sản phẩm và Phương pháp cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ của sản phẩm được Bộ Tài chính phê chuẩn theo công văn số 1081/QLBH-NT ngày 21 tháng 05 năm 2026)

Bảng 1 – Tỷ lệ Phí Bảo Hiểm Cơ Bản
(tính trên 1.000 đồng Số Tiền Bảo Hiểm)

Tuổi	Nam	Nữ
0	16,26	11,11
1	16,31	11,14
2	16,36	11,16
3	16,41	11,19
4	16,46	11,21
5	16,51	11,23
6	16,61	11,29
7	16,71	11,34
8	16,81	11,39
9	16,91	11,44
10	17,02	11,50
11	17,12	11,55
12	17,23	11,61
13	17,34	11,66
14	17,45	11,72
15	17,56	11,77
16	17,61	11,81
17	17,65	11,85
18	17,70	11,89
19	17,75	11,93
20	17,80	11,97
21	17,85	12,01
22	17,90	12,06
23	17,95	12,10
24	18,00	12,14
25	18,05	12,18
26	18,12	12,22
27	18,19	12,25
28	18,27	12,29
29	18,34	12,32
30	18,41	12,36
31	18,49	12,39
32	18,56	12,43
33	18,64	12,47
34	18,72	12,50
35	18,79	12,54

Tuổi	Nam	Nữ
36	19,43	12,94
37	20,10	13,37
38	20,83	13,83
39	21,61	14,32
40	22,45	14,85
41	23,36	15,42
42	24,34	16,04
43	25,41	16,70
44	26,58	17,42
45	27,86	18,21
46	28,80	18,84
47	29,79	19,51
48	30,86	20,23
49	32,01	21,01
50	33,25	21,85
51	34,59	22,76
52	36,04	23,75
53	37,62	24,83
54	39,34	26,01
55	41,22	27,31
56	42,66	28,34
57	44,19	29,45
58	45,84	30,65
59	47,62	31,95
60	49,54	33,36
61	51,62	34,91
62	53,89	36,61
63	56,36	38,48
64	59,08	40,55
65	62,06	42,86
66	65,74	45,94
67	69,89	49,50
68	74,59	53,66
69	79,97	58,59
70	86,19	64,50

Bảng 2.1 - Tỷ lệ Phí Rủi Ro
Quyền Lợi Bảo Hiểm Tử Vong

(tính trên 1.000 đồng Số Tiền Bảo Hiểm chịu rủi ro)

Tuổi	Nam	Nữ
0	1,683	1,203
1	0,659	0,538
2	0,633	0,512
3	0,620	0,499
4	0,595	0,492
5	0,563	0,479
6	0,531	0,467
7	0,499	0,454
8	0,479	0,448
9	0,474	0,441
10	0,479	0,435
11	0,518	0,448
12	0,589	0,467
13	0,684	0,492
14	0,794	0,525
15	0,909	0,556
16	1,017	0,589
17	1,101	0,614
18	1,165	0,640
19	1,203	0,659
20	1,216	0,678
21	1,216	0,691
22	1,203	0,704
23	1,178	0,717
24	1,152	0,735
25	1,119	0,748
26	1,101	0,768
27	1,094	0,794
28	1,088	0,819
29	1,101	0,845
30	1,119	0,876
31	1,152	0,909
32	1,196	0,940
33	1,247	0,986

Tuổi	Nam	Nữ
34	1,311	1,030
35	1,388	1,088
36	1,485	1,165
37	1,593	1,254
38	1,715	1,363
39	1,856	1,485
40	2,015	1,619
41	2,189	1,759
42	2,374	1,907
43	2,579	2,048
44	2,796	2,202
45	3,027	2,355
46	3,277	2,509
47	3,539	2,681
48	3,820	2,867
49	4,134	3,065
50	4,480	3,283
51	4,883	3,520
52	5,331	3,789
53	5,843	4,083
54	6,406	4,383
55	7,014	4,691
56	7,660	4,992
57	8,346	5,279
58	9,075	5,568
59	9,869	5,888
60	10,752	6,272
61	11,750	6,746
62	12,877	7,353
63	14,137	8,083
64	15,532	8,909
65	17,037	9,785
66	18,643	10,694
67	20,345	11,603

Tuổi	Nam	Nữ
68	22,175	12,537
69	24,198	13,587
70	26,476	14,822
71	29,075	16,339
72	40,064	22,776
73	44,272	25,592
74	48,880	28,840
75	53,800	32,448
76	58,960	36,360
77	64,296	40,544
78	69,856	45,056
79	75,808	50,056
80	82,352	55,736
81	89,672	62,264
82	97,928	69,800
83	107,072	78,320
84	116,896	87,696
85	127,184	97,832
86	137,768	108,656
87	148,584	120,144
88	159,624	132,304
89	170,952	145,232
90	182,744	159,080
91	195,288	174,144
92	209,144	190,952
93	225,704	210,728
94	247,976	236,184
95	281,488	272,816
96	336,792	331,104
97	432,800	429,792
98	596,120	595,168
99	800,000	800,000
100	800,000	800,000

Bảng 2.2 - Tỷ lệ Phí Rủi Ro

Quyền Lợi Bảo Hiểm TTTBVV Không Do Ung Thư Tuyến Giáp Giai Đoạn Sớm

(tính trên 1.000 đồng Số Tiền Bảo Hiểm)

Tuổi	Nam	Nữ
0	0,395	0,282
1	0,155	0,126
2	0,149	0,120
3	0,146	0,117
4	0,140	0,116
5	0,132	0,113
6	0,125	0,110
7	0,117	0,107
8	0,113	0,105
9	0,111	0,104
10	0,113	0,102
11	0,122	0,105
12	0,138	0,110
13	0,161	0,116
14	0,186	0,123
15	0,213	0,131
16	0,239	0,138
17	0,258	0,144
18	0,273	0,150
19	0,282	0,155
20	0,285	0,159
21	0,285	0,162
22	0,282	0,165
23	0,276	0,168
24	0,270	0,173
25	0,263	0,176
26	0,258	0,180
27	0,257	0,186
28	0,255	0,192
29	0,258	0,198
30	0,263	0,206
31	0,270	0,213
32	0,281	0,221
33	0,293	0,231
34	0,308	0,242
35	0,326	0,255

Tuổi	Nam	Nữ
36	0,348	0,273
37	0,374	0,294
38	0,402	0,320
39	0,435	0,348
40	0,473	0,380
41	0,513	0,413
42	0,557	0,447
43	0,605	0,480
44	0,656	0,516
45	0,710	0,552
46	0,768	0,588
47	0,830	0,629
48	0,896	0,672
49	0,969	0,719
50	1,050	0,770
51	1,145	0,825
52	1,250	0,888
53	1,370	0,957
54	1,502	1,028
55	1,644	1,100
56	1,796	1,170
57	1,956	1,238
58	2,127	1,305
59	2,313	1,380
60	2,520	1,470
61	2,754	1,581
62	3,018	1,724
63	3,314	1,895
64	3,641	2,088
65	3,993	2,294
66	4,370	2,507
67	4,769	2,720
68	5,198	2,939
69	5,672	3,185
70	6,206	3,474
71	6,815	3,830

Bảng 2.3 - Tỷ lệ Phí Rủi Ro

Quyền Lợi Bảo Hiểm TTTBVV Do Ung Thư Tuyến Giáp Giai Đoạn Sớm

(tính trên 1.000 đồng Số Tiền Bảo Hiểm)

Tuổi	Nam	Nữ	Tuổi	Nam	Nữ
0	0,026	0,019	36	0,023	0,018
1	0,010	0,008	37	0,025	0,020
2	0,010	0,008	38	0,027	0,021
3	0,010	0,008	39	0,029	0,023
4	0,009	0,008	40	0,032	0,025
5	0,009	0,008	41	0,034	0,028
6	0,008	0,007	42	0,037	0,030
7	0,008	0,007	43	0,040	0,032
8	0,008	0,007	44	0,044	0,034
9	0,007	0,007	45	0,047	0,037
10	0,008	0,007	46	0,051	0,039
11	0,008	0,007	47	0,055	0,042
12	0,009	0,007	48	0,060	0,045
13	0,011	0,008	49	0,065	0,048
14	0,012	0,008	50	0,070	0,051
15	0,014	0,009	51	0,076	0,055
16	0,016	0,009	52	0,083	0,059
17	0,017	0,010	53	0,091	0,064
18	0,018	0,010	54	0,100	0,069
19	0,019	0,010	55	0,110	0,073
20	0,019	0,011	56	0,120	0,078
21	0,019	0,011	57	0,130	0,083
22	0,019	0,011	58	0,142	0,087
23	0,018	0,011	59	0,154	0,092
24	0,018	0,012	60	0,168	0,098
25	0,018	0,012	61	0,184	0,105
26	0,017	0,012	62	0,201	0,115
27	0,017	0,012	63	0,221	0,126
28	0,017	0,013	64	0,243	0,139
29	0,017	0,013	65	0,266	0,153
30	0,018	0,014	66	0,291	0,167
31	0,018	0,014	67	0,318	0,181
32	0,019	0,015	68	0,347	0,196
33	0,020	0,015	69	0,378	0,212
34	0,021	0,016	70	0,414	0,232
35	0,022	0,017	71	0,454	0,255

Giải thích từ ngữ:**Tuổi:**

- Đối với Bảng tỷ lệ Phí Bảo Hiểm Cơ Bản, tuổi được tính theo kỳ sinh nhật vừa qua trước Ngày Hiệu Lực Hợp Đồng.
- Đối với các Bảng tỷ lệ Phí Rủi Ro, tuổi được tính theo kỳ sinh nhật vừa qua trước Ngày Hiệu Lực Hợp Đồng và trước mỗi Ngày Kỷ Niệm Tháng Hợp Đồng.

TTTBVV: Thương Tật Toàn Bộ Vĩnh Viễn